

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42



Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 04/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/06/2020)
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/11/2020, trước đó là Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/11/2020)
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục được bổ nhiệm lại ngày 29/01/2021)
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24/11/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Số: 010321.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được lập ngày 01/03/2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

01001
CƠ
BÁCH
HÀNG
A
KIỂM
TOÁN



aasc.com.vn

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

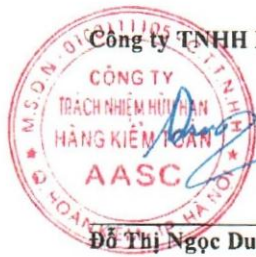
AASC AUDITING FIRM



Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 38 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo thông báo tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Liên Chiểu số 255/2020/TB-SDN/TCKT ngày 26/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) phải thanh toán bổ sung theo đơn giá mới tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu từ năm 2016 đến năm 2020 với số tiền là 11,517 tỷ VND (đã bao gồm VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc thay đổi đơn giá mới chưa được DRC và các đơn vị khác trong Khu Công nghiệp chấp thuận. Đến ngày phát hành báo cáo này, các bên liên quan vẫn đang trong quá trình xử lý vấn đề này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2018-002-1

105-1
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.311.509.477.072	1.377.157.838.047
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	188.810.249.299	45.704.997.626
111	1. Tiền		41.810.249.299	41.704.997.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		147.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	150.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.027.127.773	142.367.746.980
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.427.650.614	140.455.390.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.771.224.000	1.496.835.588
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.166.271.046	2.834.874.013
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.357.876.705)	(2.424.871.135)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	19.858.818	5.518.223
140	IV Hàng tồn kho	10	787.954.880.563	1.152.633.363.985
141	1. Hàng tồn kho		787.954.880.563	1.152.633.363.985
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.717.219.437	36.451.729.456
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	32.138.844.392	15.578.496.380
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.578.375.045	20.873.233.076

AN
AN
HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.119.200.082.319	1.331.123.609.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		409.748.925	136.478.925
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	409.748.925	136.478.925
220	II. Tài sản cố định		1.063.601.420.619	1.260.483.151.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.058.688.241.066	1.256.330.406.024
222	- Nguyên giá		3.224.664.891.173	3.212.874.537.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.165.976.650.107)	(1.956.544.131.830)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.468.035.599	-
225	- Nguyên giá		1.677.754.970	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.719.371)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	3.445.143.954	4.152.745.391
228	- Nguyên giá		9.593.841.631	9.593.841.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.148.697.677)	(5.441.096.240)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		86.922.720	97.084.855
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		86.922.720	97.084.855
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.849.602.111	3.060.883.778
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.220.278.924)	(3.008.997.257)
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.252.387.944	67.346.010.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	51.252.387.944	67.346.010.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.430.709.559.391	2.708.281.447.809

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		743.416.771.218	1.076.190.150.495
310	I. Nợ ngắn hạn		742.184.476.097	927.104.715.032
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	224.126.052.256	223.062.023.773
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	62.011.900.013	45.418.478.942
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.464.308.216	28.353.716.851
314	4. Phải trả người lao động		100.699.286.845	81.952.502.529
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.004.863.874	4.553.558.320
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	160.697.728	153.045.454
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.024.689.838	2.707.820.133
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	305.544.326.381	531.967.323.878
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.148.350.946	8.936.245.152
330	II. Nợ dài hạn		1.232.295.121	149.085.435.463
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	420.000.000	420.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	812.295.121	148.665.435.463
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.687.292.788.173	1.632.091.297.314
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.687.292.788.173	1.632.091.297.314
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		272.513.405.248	222.408.116.818
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		206.102.586.248	201.006.383.819
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.182.110.595	9.876.244.169
421b	LNST chưa phân phối năm nay		196.920.475.653	191.130.139.650
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.430.709.559.391	2.708.281.447.809




Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng





Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc


Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.818.765.154.762	4.036.959.549.938
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	172.124.023.201	178.852.120.183
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.646.641.131.561	3.858.107.429.755
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.047.252.893.348	3.286.729.456.919
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.388.238.213	571.377.972.836
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	18.032.626.121	11.738.419.318
22	7. Chi phí tài chính	28	67.881.320.205	82.130.098.178
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.188.994.945	40.480.489.627
25	8. Chi phí bán hàng	29	165.424.975.517	127.153.281.621
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	62.018.637.199	61.437.000.824
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		322.095.931.413	312.396.011.531
31	11. Thu nhập khác	31	67.702.115	794.040.729
32	12. Chi phí khác	32	1.635.875.082	36.428.911
40	13. Lợi nhuận khác		(1.568.172.967)	757.611.818
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		320.527.758.446	313.153.623.349
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	64.210.980.293	62.627.181.199
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>256.316.778.153</u>	<u>250.526.442.150</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.158	2.109


Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.816.524.884.957	4.211.229.102.485
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.462.859.201.380)	(3.312.416.326.800)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(270.736.176.630)	(254.564.222.334)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(20.529.836.312)	(40.932.883.071)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.233.288.628)	(44.247.533.519)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.073.896.690	65.673.470.780
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180.250.259.701)	(218.762.820.792)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		852.990.018.996	405.978.786.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.147.217.800)	(15.829.540.770)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		200.000	205.518.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(234.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.681.569.375	1.652.798.825
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(155.465.448.425)	(13.971.223.945)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.447.665.917.858	3.335.029.875.573
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.823.493.924.323)	(3.601.536.958.954)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(406.147.576)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(178.188.904.650)	(130.671.863.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(554.423.058.691)	(397.178.946.791)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		143.101.511.880	(5.171.383.987)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		45.704.997.626	50.923.560.193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.739.793	(47.178.580)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>188.810.249.299</u>	<u>45.704.997.626</u>

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021

15
TY
HIU
AT
SC
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 04/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 1.187.926.050.000 VND; tương đương 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1689 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1713 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sảm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh

Trong năm hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sảm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất tại các xí nghiệp, hoạt động tiêu thụ các sản phẩm sảm, lốp của Công ty đã bị gián đoạn và gặp nhiều khó khăn do thực hiện lệnh giãn cách xã hội. Điều này dẫn đến sản lượng sản xuất năm nay đã giảm đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên, do tận dụng giá cao su đầu năm giảm đáng kể (đây là nguyên vật liệu chính của các sản phẩm của Công ty), đẩy chuyển radian hết khấu hao từ quý 3 và sự hồi phục của thị trường xuất khẩu trong quý 4 nên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ bị giảm nhẹ nhưng kết quả của sản xuất kinh doanh năm nay của Công ty vẫn tăng nhẹ so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất do nhà nước cấp có thời hạn được phân bổ theo thời gian giao đất.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thanh toán, chi phí vận chuyển, chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chiết khấu thanh toán;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	140.165.664	24.994.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.670.083.635	41.680.003.323
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	147.000.000.000	4.000.000.000
	188.810.249.299	45.704.997.626

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 147.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	150.000.000.000	-	-	-
	150.000.000.000	-	-	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 150.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(2.220.278.924)	6.069.881.035	(3.008.997.257)
	6.069.881.035	(2.220.278.924)	6.069.881.035	(3.008.997.257)

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố thông tin giải thể và đăng quyết định giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam vẫn tiếp tục liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp. Tại ngày 31/12/2020, Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính của Công ty này theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 đã được kiểm toán.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Vũng Tàu	5,00%	5,00%	Sản xuất và bán than đen, điện

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo vị trí địa lý				
- Khách hàng trong nước	66.047.166.322	(1.357.876.705)	47.328.931.529	(2.424.871.135)
- Khách hàng nước ngoài	61.380.484.292	-	93.126.458.762	-
	127.427.650.614	(1.357.876.705)	140.455.390.291	(2.424.871.135)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nhà cung cấp trong nước	1.771.224.000	-	561.573.888	-
Nhà cung cấp ngoài nước	-	-	935.261.700	-
	1.771.224.000	-	1.496.835.588	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	61.400.000	-	101.000.000	-
Phải thu khác	3.104.871.046	-	2.721.271.273	-
- <i>Lãi dự thu</i>	522.326.027	-	12.602.740	-
- <i>Ứng trước tiền góp vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam⁽¹⁾</i>	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
- <i>Phải thu về tiền thuế nhập khẩu nộp thừa</i>	-	-	414.737.838	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	471.739.399	-	195.727.815	-
	3.166.271.046	-	2.834.874.013	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	409.748.925	-	136.478.925	-
	409.748.925	-	136.478.925	-

⁽¹⁾ Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố thông tin giải thể (Xem tại thuyết minh 04). Dựa vào giá trị tài sản hiện tại của

Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản công nợ này.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho	19.858.818	5.518.223
	19.858.818	5.518.223

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	629.116.251	-	709.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Hà Lợi	-	-	717.139.179	-
Trần Thị Dương	-	-	285.294.015	-
DNTN Minh Hiếu II	-	-	335.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Trinh NT	145.900.261	102.130.183	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến tại Đà Nẵng	544.680.021	272.340.010	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Như Đang	446.643.379	133.993.014	556.643.379	278.321.689
	1.866.339.912	508.463.207	2.703.192.824	278.321.689

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	69.030.077.818	-	75.527.371.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	399.712.270.657	-	392.396.065.695	-
Công cụ, dụng cụ	24.630.701	-	83.691.480	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.364.864.036	-	54.959.698.452	-
Thành phẩm	276.945.219.261	-	627.668.502.018	-
Hàng hoá	2.772.412.131	-	1.998.034.840	-
Hàng gửi đi bán	105.405.959	-	-	-
	787.954.880.563	-	1.152.633.363.985	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.282.089.348	12.311.451.302
- Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil	2.011.698.296	2.230.403.175
- Chi phí thuê quảng cáo	784.710.000	-
- Bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm	1.590.615.813	910.987.539
- Các khoản khác	469.730.935	125.654.364
	32.138.844.392	15.578.496.380
b) Dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial ⁽ⁱ⁾	5.966.220.204	6.189.953.461
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy ⁽ⁱⁱ⁾	5.412.494.641	5.620.667.511
- Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	1.857.946.216	1.929.405.685
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	29.792.042.101	30.941.574.272
- Chi phí nâng cao chất lượng lốp Radial ^(iv)	3.394.717.832	7.468.379.230
- Chi phí khác	4.828.966.950	15.196.030.630
	51.252.387.944	67.346.010.789

⁽ⁱ⁾ Là chi phí tiền thuê đất một lần tại Lô M, đường số 4A, Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 38 năm (từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047) để xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial.

⁽ⁱⁱ⁾ Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu thời gian thuê từ ngày 14/05/2010 đến 12/12/2046 để xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 30 năm 5 tháng (từ năm 2016 đến năm 2046) để làm kho thành phẩm và văn phòng.

^(iv) Chi phí thực hiện Dự án nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn theo Hợp đồng số 01/DRC-DBE giữa Công ty và Black Donuts Engineering Inc với tổng giá trị hợp đồng là 430.000 EUR. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong vòng 36 tháng kể từ ngày 30/11/2018.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	872.807.831.450	2.302.503.344.266	37.281.737.787	281.624.351	3.212.874.537.854
- Mua trong năm	-	11.809.947.286	-	-	11.809.947.286
- Tăng khác	-	22.238.033	-	-	22.238.033
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(41.832.000)	(41.832.000)
Số dư cuối năm	872.807.831.450	2.314.335.529.585	37.281.737.787	239.792.351	3.224.664.891.173
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	260.672.255.530	1.665.265.740.456	30.324.511.493	281.624.351	1.956.544.131.830
- Khấu hao trong năm	38.627.268.776	169.659.223.817	1.187.857.684	-	209.474.350.277
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(41.832.000)	(41.832.000)
Số dư cuối năm	299.299.524.306	1.834.924.964.273	31.512.369.177	239.792.351	2.165.976.650.107
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	612.135.575.920	637.237.603.810	6.957.226.294	-	1.256.330.406.024
Tại ngày cuối năm	573.508.307.144	479.410.565.312	5.769.368.610	-	1.058.688.241.066

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 590.815.142.612 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.645.023.642.874 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	1.677.754.970	1.677.754.970
Số dư cuối năm	1.677.754.970	1.677.754.970
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	209.719.371	209.719.371
Số dư cuối năm	209.719.371	209.719.371
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	1.468.035.599	1.468.035.599

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

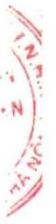
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Số dư cuối năm	791.638.560	8.802.203.071	9.593.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.441.096.240	5.441.096.240
- Khấu hao trong năm	-	707.601.437	707.601.437
Số dư cuối năm	-	6.148.697.677	6.148.697.677
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	3.361.106.831	4.152.745.391
Tại ngày cuối năm	791.638.560	2.653.505.394	3.445.143.954

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo vị trí địa lý				
- Nhà cung cấp trong nước	218.251.222.656	218.251.222.656	219.486.784.571	219.486.784.571
- Nhà cung cấp nước ngoài	5.874.829.600	5.874.829.600	3.575.239.202	3.575.239.202
	224.126.052.256	224.126.052.256	223.062.023.773	223.062.023.773

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	6.171.212.353	4.099.434.743
- Khách hàng nước ngoài	55.840.687.660	41.319.044.199
	<u>62.011.900.013</u>	<u>45.418.478.942</u>



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	85.305.600.008	85.305.600.008	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.472.548.987	3.472.548.987	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.599.062.701	64.210.980.293	64.233.288.628	-	27.576.754.366
Thuế thu nhập cá nhân	-	754.654.150	4.545.309.445	4.412.409.745	-	887.553.850
Thuế tài nguyên	-	-	42.780.000	42.780.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	151.125.142	151.125.142	-	-
	-	28.353.716.851	157.728.343.875	157.617.752.510	-	28.464.308.216

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chiết khấu thanh toán	14.634.440	2.865.034.787
Chi phí vận chuyển	80.955.804	841.004.922
Hoa hồng môi giới	-	53.334.542
Chi phí tiền điện	79.352.930	220.808.424
Chi phí phải trả khác	829.920.700	573.375.645
	1.004.863.874	4.553.558.320

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	160.697.728	153.045.454
	160.697.728	153.045.454

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	22.047.588	17.714.610
Kinh phí công đoàn	654.889.877	1.219.003.000
Bảo hiểm xã hội	-	83.589.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.347.752.373	1.387.513.015
- Cổ tức phải trả cổ đông	5.570.800	5.567.950
- Chi phí lãi vay phải trả	228.533.230	567.770.829
- Phải trả tiền thuế TNCN	79.588.599	61.267.173
- Phải trả, phải nộp khác	1.034.059.744	752.907.063
	2.024.689.838	2.707.820.133
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	420.000.000	420.000.000
	420.000.000	420.000.000

1001 F
 CỘ
 SÁCH N
 HANG
 P
 OAN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	517.671.489.878	517.671.489.878	2.447.796.269.999	2.660.532.654.860	304.935.105.017	304.935.105.017
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.295.834.000	14.295.834.000	609.221.364	14.295.834.000	609.221.364	609.221.364
	531.967.323.878	531.967.323.878	2.448.405.491.363	2.674.828.488.860	305.544.326.381	305.544.326.381
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	162.961.269.463	162.961.269.463	-	162.961.269.463	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	1.827.664.061	406.147.576	1.421.516.485	1.421.516.485
	162.961.269.463	162.961.269.463	1.827.664.061	163.367.417.039	1.421.516.485	1.421.516.485
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.295.834.000)	(14.295.834.000)	(609.221.364)	(14.295.834.000)	(609.221.364)	(609.221.364)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	148.665.435.463	148.665.435.463			812.295.121	812.295.121

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn							
Vay VND					189.541.531.574		365.331.305.620
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	105.779.350.293			147.258.233.583
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾		-		114.717.765.203
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	20.431.071.549			-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Nợ phải thu	63.331.109.732			-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	VND	Theo từng hợp đồng cụ thể	Thế chấp bằng Tài sản và Hàng tồn kho		-		103.355.306.834
Vay ngoại tệ				4.971.788,80	115.393.573.443	6.557.907,20	152.340.184.258
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	785.177,80	18.208.273.183	2.179.805,55	50.636.882.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	3.479.268,00	80.771.206.620	4.378.101,65	101.703.301.330
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	499.550,00	11.587.062.250	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	207.793,00	4.827.031.390	-	-
Tổng Cộng					304.935.105.017		517.671.489.878

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích khoản vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay dài hạn									
Vay VND									
- Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp sẫm, lớp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	-	-	41.134.887.481	7.387.418.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	2025	Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm"	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	-	-	33.747.469.481	
Vay ngoại tệ									
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Thả nổi	2025	Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm"	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	-	-	5.244.355,66	121.826.381.982
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	Thả nổi	2020	Di dời Xí nghiệp sẫm, lớp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu	Thế chấp bằng Tài sản ⁽ⁱ⁾	-	-	607.136,00	14.103.769.280
Nợ thuê tài chính dài hạn									
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	7,50%	2023		Đảm bảo bằng tiền ký quỹ			1.421.516.485	-
Tổng cộng									
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								1.421.516.485	162.961.269.463
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								(609.221.364)	(14.295.834.000)
								812.295.121	148.665.435.463

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.187.926.050.000	201.265.773.846	20.750.746.677	115.209.555.924	1.525.152.126.447
Lãi trong năm trước	-	-	-	250.526.442.150	250.526.442.150
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	21.142.342.972	-	(105.333.311.755)	(84.190.968.783)
- Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	21.142.342.972	-	(21.142.342.972)	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(12.685.405.783)	(12.685.405.783)
- Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(230.000.000)	(230.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Số dư cuối năm trước	1.187.926.050.000	222.408.116.818	20.750.746.677	201.006.383.819	1.632.091.297.314
Số dư đầu năm nay	1.187.926.050.000	222.408.116.818	20.750.746.677	201.006.383.819	1.632.091.297.314
Lãi trong năm nay	-	-	-	256.316.778.153	256.316.778.153
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	50.105.288.430	-	(191.824.273.224)	(141.718.984.794)
- Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	(118.792.605.000)	(118.792.605.000)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	50.105.288.430	-	(50.105.288.430)	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(22.547.379.794)	(22.547.379.794)
- Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(379.000.000)	(379.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 ⁽¹⁾	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Số dư cuối năm nay	1.187.926.050.000	272.513.405.248	20.750.746.677	206.102.586.248	1.687.292.788.173

⁽¹⁾ Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/NQ-DRC-HĐQT ngày 26/10/2020 thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2020, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 5%/cổ phần.

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 và LNST năm trước chuyển sang	260.402.686.319
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	50.105.288.430
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	22.547.379.794
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	379.000.000
Chi trả cổ tức	178.188.907.500
- Đã tạm ứng cổ tức trong năm 2019	59.396.302.500
- Chi trả cổ tức trong năm 2020	118.792.605.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
- Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
Cộng	1.187.926.050.000	100%	1.187.926.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp cuối năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.567.950	5.565.860
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	178.188.907.500	130.671.865.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	118.792.605.000	71.275.563.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	59.396.302.500	59.396.302.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	178.188.904.650	130.671.863.410
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	118.792.603.100	71.275.561.860
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	59.396.301.550	59.396.301.550
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	5.570.800	5.567.950

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

110
 NGT
 KIỂM
 KIỂM
 AS
 KIỂM

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	272.513.405.248	222.408.116.818
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	293.264.151.925	243.158.863.495

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 08/2007 tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng sử dụng với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất xăm lốp ô tô và các sản phẩm cao su. Thời hạn thuê đất là 39 năm, kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu là 157.030 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Hợp đồng thuê đất số 07/2009 tại đường 4A, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất lốp ô tô. Thời hạn thuê đất là 38 năm, kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047. Tổng diện tích đất thuê là 14.460 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê. (xem thêm tại Thuyết minh 11⁽ⁱⁱ⁾)
- Hợp đồng thuê lại đất số 02/2010 tại đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để xây dựng nhà máy sản xuất ô tô. Thời gian thuê từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046. Tổng diện tích là 50.803 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê. (xem thêm tại Thuyết minh 11⁽ⁱⁱⁱ⁾)
- Hợp đồng thuê đất số 03/2013 tại đường 3, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với mục đích mở rộng mặt bằng Công ty. Thời hạn thuê đất là 34 năm, kể từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046. Tổng diện tích đất thuê là 4.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất số 2511/2016 tại Lô M2, đường số 6, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với mục đích làm kho thành phẩm và văn phòng Công ty. Thời gian thuê đất từ năm 2016 đến năm 2046. Tổng diện tích là 47.295,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán hết một lần tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê. (xem thêm tại Thuyết minh 11⁽ⁱⁱⁱ⁾)

Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê đất được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.652.897.772	1.652.897.772
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.611.591.088	6.611.591.088
- Trên 5 năm	34.764.214.302	36.417.112.069

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Chất lượng	Giá trị
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	10 chiếc	Khuôn SX lốp	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	723.606,77	355.162,55
EUR	303,22	314,14
SGD	264,49	286,56

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	2.319.374.288	1.267.235.109

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm lốp xe đạp	213.346.401.306	196.726.602.711
Doanh thu bán sản phẩm lốp xe máy	331.590.148.049	377.706.047.996
Doanh thu bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	3.260.361.884.297	3.448.987.905.648
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	6.518.589.424	7.640.667.955
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	4.966.111.966	4.238.178.501
Doanh thu khác	1.982.019.720	1.660.147.127
	3.818.765.154.762	4.036.959.549.938

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

	691.500.000	39.100.000
--	--------------------	-------------------

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	161.122.007.770	158.293.434.696
Giảm giá hàng bán	10.047.264.026	14.643.384.995
Hàng bán bị trả lại	954.751.405	5.915.300.492
	172.124.023.201	178.852.120.183

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp	170.193.394.439	164.143.766.146
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy	267.386.407.253	301.685.218.860
Giá vốn bán sản phẩm lốp, yếm ô tô	2.603.305.065.268	2.813.888.603.603
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	3.703.603.987	4.572.203.877
Giá vốn bán vật tư, phế phẩm	1.819.250.739	1.902.838.073
Giá vốn khác	845.171.662	536.826.360
	3.047.252.893.348	3.286.729.456.919

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.191.292.662	1.665.401.565
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.899.826.401	9.909.270.922
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	941.507.058	163.746.831
	18.032.626.121	11.738.419.318

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.188.994.945	40.480.489.627
Chiết khấu thanh toán	42.416.160.846	37.839.834.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.064.882.747	2.947.528.636
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(788.718.333)	862.245.677
	67.881.320.205	82.130.098.178

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.551.581.593	22.754.143.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.398.356.310	3.780.567.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.135.671.422	96.218.898.899
Chi phí khác bằng tiền	4.339.366.192	4.399.672.187
	165.424.975.517	127.153.281.621

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.582.234.588	5.511.169.152
Chi phí nhân công	44.386.788.756	37.437.257.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.081.503.369	2.687.793.793
Hoàn nhập dự phòng	(14.855.251)	(1.006.299.367)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.530.847.070	13.351.406.216
Chi phí khác bằng tiền	3.452.118.667	3.455.673.173
	62.018.637.199	61.437.000.824

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	200.000	205.518.000
Bảo hiểm bồi thường	-	116.493.930
Các khoản khác	67.502.115	472.028.799
	67.702.115	794.040.729

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	135.875.082	35.855.717
Chi ủng hộ lũ lụt miền Trung và phòng chống dịch Covid-19	1.500.000.000	-
Các khoản khác	-	573.194
	1.635.875.082	36.428.911

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	320.527.758.446	313.153.623.349
Các khoản điều chỉnh tăng	657.936.918	506.909.816
- Tiền phạt chậm nộp thuế	135.875.082	35.855.717
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	363.000.000	324.000.000
- Lỗi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	135.342.466	127.054.099
- Chi phí không được trừ khác	23.719.370	20.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	130.793.893	1.263.621.514
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá năm 2019	127.054.099	524.627.170
- Thu nhập chịu thuế đã tính thuế năm trước theo Kiểm toán nhà nước	-	738.994.344
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	3.739.794	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	321.054.901.471	312.396.911.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	64.210.980.293	62.479.382.330
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	147.798.869
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.599.062.701	9.219.415.021
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(64.233.288.628)	(44.247.533.519)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	27.576.754.366	27.599.062.701

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	256.316.778.153	250.526.442.150
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	256.316.778.153	250.526.442.150
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.158	2.109

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.047.101.237.938	2.736.497.528.960
Chi phí nhân công	333.827.370.265	328.853.747.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.391.671.085	274.708.249.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.178.122.562	257.218.847.652
Chi phí khác bằng tiền	85.584.199.790	86.834.648.853
	2.909.082.601.640	3.684.113.022.142

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.810.249.299	-	45.704.997.626	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.003.670.585	(1.357.876.705)	143.426.743.229	(2.424.871.135)
Các khoản cho vay	150.000.000.000	-	-	-
	469.813.919.884	(1.357.876.705)	189.131.740.855	(2.424.871.135)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	306.356.621.502	680.632.759.341
Phải trả người bán, phải trả khác	226.570.742.094	226.189.843.906
Chi phí phải trả	1.004.863.874	4.553.558.320
	533.932.227.470	911.376.161.567

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.810.249.299	-	-	188.810.249.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.236.044.955	409.748.925	-	129.645.793.880
Các khoản cho vay	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
	468.046.294.254	409.748.925	-	468.456.043.179
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.704.997.626	-	-	45.704.997.626
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.865.393.169	136.478.925	-	141.001.872.094
	186.570.390.795	136.478.925	-	186.706.869.720

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	305.544.326.381	812.295.121	-	306.356.621.502
Phải trả người bán, phải trả khác	226.150.742.094	420.000.000	-	226.570.742.094
Chi phí phải trả	1.004.863.874	-	-	1.004.863.874
	532.699.932.349	1.232.295.121	-	533.932.227.470
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	531.967.323.878	148.665.435.463	-	680.632.759.341
Phải trả người bán, phải trả khác	225.769.843.906	420.000.000	-	226.189.843.906
Chi phí phải trả	4.553.558.320	-	-	4.553.558.320
	762.290.726.104	149.085.435.463	-	911.376.161.567

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh số 23(a) giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Công ty có một số thông tin sau:

Căn cứ theo thông báo số 235/TB-UBND ngày 25/12/2015 về “ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND thành phố Huỳnh Đức Thơ tại cuộc họp chuyên đề về khu công nghiệp” và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 “Quy định đơn giá cho thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp do thành phố Đà Nẵng” của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo đó: các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất theo phương thức hàng năm thì áp dụng đơn giá mới là 23.000 đồng/m²/năm, các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất một lần cho cả thời gian thuê là 17.400 đồng/m²/năm và phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm và đơn giá này được giữ ổn định trong thời gian 05 năm kể từ ngày 01/02/2017. SDN đã gửi Công văn số 154/2016/CV-SDN/BPC ngày 26/04/2016 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng về việc đăng ký khung giá đất cho thuê lại và tiền phí hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu và Ban Quản lý đã gửi Công văn tiếp nhận số 562/BQL-DN ngày 06/05/2016, theo đó đơn giá tiền cho thuê lại đất theo phương thức thanh toán hàng năm từ 20.000 đồng/m²/năm đến 30.000 đồng/m²/năm và đơn giá tiền phí hạ tầng là từ 8.000 đồng/m²/năm đến 9.000 đồng/m²/năm áp dụng từ năm 2016.

Đồng thời từ năm 2015 đến nay, SDN đã gửi các công văn và thông báo cho DRC về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu (KCN). Tuy nhiên, DRC không đồng ý với mức tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng điều chỉnh tăng mà SDN đã thông báo, do DRC đã nhiều lần đề xuất tăng giá thuê đất theo lộ trình 5 năm với mức tăng 15% và giữ nguyên mức phí sử dụng cơ sở hạ tầng như theo quy định trong Hợp đồng nhưng SDN vẫn giữ quan điểm áp giá như thông báo tháng 5/2016. Mặt khác theo đơn giá mới SDN thông báo thì đơn giá tiền thuê đất tăng đột biến từ 4.200 đồng/m²/năm - 5.071 đồng/m²/năm lên 23.000 đồng/m²/năm, và phí sử dụng hạ tầng tăng từ 2.520 đồng/m²/năm - 5.637 đồng/m²/năm lên 8.000 đồng/m²/năm, mức tăng quá cao gây ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, giảm tính cạnh tranh của sản phẩm và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của DRC cũng như các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Do đó DRC và các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu đã tổ chức họp, thống nhất và nộp đơn kiến nghị nhiều lần lên Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để đề xuất lại việc tăng giá thuê đất và lộ trình tăng giá.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Năm 2020, SDN tiếp tục gửi thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT ngày 26/06/2020 về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 đồng/m²/năm lên 6.300 đồng/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 đồng/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11.517.019.362 đồng (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Việc thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Tại thời điểm 31/12/2020, các bên vẫn đang trong quá trình đàm phán để thống nhất do đó Công ty đang ghi nhận chi phí tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng theo đơn giá cũ và vẫn không ghi nhận các chi phí tăng thêm này trong kết quả kinh doanh của các năm tài chính.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ doanh thu của Công ty đều là doanh thu bán sẫm, lớp cao su nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn
	VND	VND	Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.900.648.603.155	1.745.992.528.406	3.646.641.131.561
Tài sản bộ phận	66.047.166.322	61.380.484.292	127.427.650.614
Tài sản không phân bổ	-	-	2.303.281.908.777

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		691.630.000	39.100.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	40.500.000	13.500.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	651.130.000	25.600.000
Chi trả cổ tức		89.999.037.000	65.999.293.800
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	89.999.037.000	65.999.293.800

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:


	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	Tổng giám đốc, TV HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/11/2020	835.999.689	914.428.421
Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng giám đốc, TV HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/11/2020	901.812.198	813.883.483
Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	405.414.381	843.055.483
Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021	120.544.000	-
Hà Phước Lộc	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019	812.093.198	776.030.483
Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020	45.000.000	-
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/06/2020	54.000.000	98.000.000
Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019	87.000.000	52.000.000
Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020	39.000.000	-
Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020	87.000.000	52.000.000
Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019	87.000.000	86.000.000
Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019	2.500.000	34.000.000


Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác: (Tiếp theo)


	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019	2.500.000	34.000.000
Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/01/2021	679.737.267	632.891.566
Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019	673.248.267	630.067.565
Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019	265.080.575	223.503.982
Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019	57.000.000	56.000.000
Chu Quang Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019	-	375.658.584

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2021